BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

BẢNG GHI ĐIỂM

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN HỌC/MÔ ĐUN

TÊN MÔN: KỸ NĂNG XIN VIỆC
MÃ MÔN: DTE2302
Ngày thi:

Lớp: N19DLK
Tín chỉ: 2
Học kì: 6
Lần thi: 1

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
					10%					30%	60%	100%		
						1	1	1	1					
1	1913711412	Nguyễn Trần Hoài	**Bảo**	**N19DLK1**	8	8.5	9	9	9	8.9	9.0	8.9	*Tám phẩy Chín*	
2	1912711424	Lê Thùy	**Dung**	**N19DLK1**	6	8	8	7	7.5	7.6	7.0	7.1	*Bảy phẩy Một*	
3	1912711433	Lê Thị Khánh	**Hà**	**N19DLK1**	6	7	7	8	9	7.8	8.5	8.0	*Tám*	
4	1913711441	Nguyễn Thanh	**Hòa**	**N19DLK1**	5	8	8	9	9	8.5	9.0	8.5	*Tám phẩy Năm*	
5	1912711447	Hà Thị Thanh	**Huyền**	**N19DLK1**	8	8	7	8	8	7.8	7.5	7.6	*Bảy phẩy Sáu*	
6	1912711448	Trần Lưu Kim	**Huyền**	**N19DLK1**	6	7.5	9	8.5	9	8.5	9.0	8.6	*Tám phẩy Sáu*	
7	1913711450	Trương Nguyễn Đăng	**Khoa**	**N19DLK1**	5	8	7	8	9	8.0	9.0	8.3	*Tám phẩy Ba*	
8	1912711460	Trần Ngọc	**Mai**	**N19DLK1**	5	7	8	8	7.5	7.6	7.0	7.0	*Bảy*	
9	1913711463	Võ Đức Hoài	**Nam**	**N19DLK1**	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi, HP
10	1912711465	Trần Thị	**Nga**	**N19DLK1**	6	7.5	7.5	6	8.5	7.4	8.5	7.9	*Bảy phẩy Chín*	
11	1912711467	Lâm Khả	**Ngân**	**N19DLK1**	6	7.5	9	7	7	7.6	6.5	6.8	*Sáu phẩy Tám*	
12	1913711476	Nguyễn Thành	**Nhân**	**N19DLK1**	6	7	8	7	6.5	7.1	7.0	6.9	*Sáu phẩy Chín*	
13	1913711490	Nguyễn Văn	**Quý**	**N19DLK1**	10	7.5	9	7	7	7.6	6.5	7.2	*Bảy phẩy Hai*	
14	1912711493	Lê Thị Hạ	**Quyên**	**N19DLK1**	5	8	7	8	9	8.0	8.5	8.0	*Tám*	
15	1912711497	Phạm Ngọc Bảo	**Quỳnh**	**N19DLK1**	8	7.5	8	7	6.5	7.3	6.0	6.6	*Sáu phẩy Sáu*	
16	1913711498	Nguyễn Nhật	**Tân**	**N19DLK1**	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi, HP
17	1913711501	Hoàng	**Thành**	**N19DLK1**	5	8	7	7.5	7	7.4	9.0	8.1	*Tám phẩy Một*	
18	1912711503	Trần Thị Thu	**Thảo**	**N19DLK1**	8	8	9	7.5	7.5	8.0	6.0	6.8	*Sáu phẩy Tám*	
19	1913711530	Lưu Văn Minh	**Trung**	**N19DLK1**	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi, HP
20	1912711533	Nguyễn Thị Minh	**Tuyền**	**N19DLK1**	8	8.5	8	7.5	7	7.8	6.0	6.7	*Sáu phẩy Bảy*	
21	1912711535	Ngô Thị Thanh	**Vân**	**N19DLK1**	8	8.5	8	8	7	7.9	6.0	6.8	*Sáu phẩy Tám*	
22	1912711541	Đặng Thị Thúy	**Vy**	**N19DLK1**	8	7.5	7	7	6	6.9	7.0	7.1	*Bảy phẩy Một*	
23	1913711403	Nguyễn Đình	**An**	**N19DLK2**	4	7	8	7	6	7.0	0.0	0.0	*Không*	
24	1912711404	Nguyễn Thị Vân	**Anh**	**N19DLK2**	5	8	8	6	6	7.0	6.0	6.2	*Sáu phẩy Hai*	
25	1912711407	Mai Thị Phương	**Anh**	**N19DLK2**	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi, HP
26	1913711420	Nguyễn Tấn	**Định**	**N19DLK2**	6	7	8	6.5	6	6.9	7.0	6.9	*Sáu phẩy Chín*	
27	1813119349	Lê	**Đức**	**N19DLK2**	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi, HP
28	1913711427	Lê Phạm Quang	**Duy**	**N19DLK2**	5	8	7	8	7.5	7.6	7.5	7.3	*Bảy phẩy Ba*	
29	1912711434	Nguyễn Thị Duy	**Hà**	**N19DLK2**	5	7	8	6	6.5	6.9	6.5	6.5	*Sáu phẩy Năm*	
30	1912711438	Trần Thị Thu	**Hiền**	**N19DLK2**	5	8	7	9	9	8.3	7.0	7.2	*Bảy phẩy Hai*	
31	1813719080	Nguyễn Quốc	**Hiếu**	**N19DLK2**	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi,
32	1913711452	Trần Duy	**Khoa**	**N19DLK2**	6	8	8	7	7	7.5	7.5	7.4	*Bảy phẩy Bốn*	
33	1913711461	Thái Bình	**Minh**	**N19DLK2**	4	7	0	0	0	1.8	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi, HP
34	1912711468	Lê Thị Kiều	**Ngân**	**N19DLK2**	5	7	8	6.5	6.5	7.0	8.0	7.4	*Bảy phẩy Bốn*	
35	1913711477	Phạm Văn	**Nhân**	**N19DLK2**	5	6	8	6.5	6.5	6.8	6.0	6.1	*Sáu phẩy Một*	
36	1913711479	Nguyễn Quang	**Nhật**	**N19DLK2**	5	8	8	6.5	6	7.1	7.5	7.1	*Bảy phẩy Một*	
37	1913711483	Lê Văn	**Nhựt**	**N19DLK2**	5	7.5	9	8	8	8.1	7.0	7.1	*Bảy phẩy Một*	
38	1913711484	Thân Đăng Hồng	**Phú**	**N19DLK2**	5	7	8	7	6.5	7.1	7.5	7.1	*Bảy phẩy Một*	
39	1912711510	Dương Thị Ngọc	**Thu**	**N19DLK2**	5	7.5	8	7	7.5	7.5	6.0	6.4	*Sáu phẩy Bốn*	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

BẢNG GHI ĐIỂM

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN HỌC/MÔ ĐUN

TÊN MÔN: KỸ NĂNG XIN VIỆC
MÃ MÔN: DTE2302
Ngày thi:

Lớp: N19DLK
Tín chỉ: 2
Học kì: 6
Lần thi: 1

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
40	1912711512	Nguyễn Nguyễn Hoài	**Thương**	**N19DLK2**	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi, HP
41	1913711526	Nguyễn Kim	**Trí**	**N19DLK2**	5	7	8	6.5	6.5	7.0	5.0	5.6	*Năm phẩy Sáu*	
42	1912711528	Hồ Thị Tú	**Trinh**	**N19DLK2**	5	7	8	6.5	6.5	7.0	6.0	6.2	*Sáu phẩy Hai*	
43	1913711532	Hà Xuân	**Trường**	**N19DLK2**	5	7.5	8	7	6	7.1	7.5	7.1	*Bảy phẩy Một*	
44	1913711539	Huỳnh Ngọc	**Vũ**	**N19DLK2**	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi, HP
45	1913711538	Hồ Nguyên	**Vũ**	**N19DLK2**	5	8	9	7	6.5	7.6	7.5	7.3	*Bảy phẩy Ba*	
46	1713719996	Nguyễn Hoàng	**Vũ**	**N19DLK2**	5	7	7	7	6.5	6.9	8.0	7.4	*Bảy phẩy Bốn*	
47	1912711544	Võ Thị Ngọc	**Yến**	**N19DLK2**	5	7	8	6.5	6.5	7.0	6.0	6.2	*Sáu phẩy Hai*	
48	1913711408	Hồ Văn	**Anh**	**N19DLK3**	5	8	8	6	6.5	7.1	6.0	6.2	*Sáu phẩy Hai*	
49	1913711413	Võ Đức Hoài	**Bảo**	**N19DLK3**	8	8.5	9	9	9	8.9	0.0	0.0	*Không*	HP
50	1913711414	Phạm Thanh	**Chi**	**N19DLK3**	8	7.5	8	6	6	6.9	7.0	7.1	*Bảy phẩy Một*	
51	1912711416	Thân Thị Thảo	**Chi**	**N19DLK3**	10	7.5	8	6.5	7	7.3	7.5	7.7	*Bảy phẩy Bảy*	
52	1913711423	Phạm Minh	**Đức**	**N19DLK3**	10	8.5	8	7	7	7.6	7.5	7.8	*Bảy phẩy Tám*	
53	1912711431	Trần Thị Hà	**Giang**	**N19DLK3**	10	8	8.5	7.5	7.5	7.9	7.5	7.9	*Bảy phẩy Chín*	
54	1912711432	Nguyễn Thị Trường	**Giang**	**N19DLK3**	8	8	8	6.5	6.5	7.3	6.0	6.6	*Sáu phẩy Sáu*	
55	1912711435	Trần Thu	**Hà**	**N19DLK3**	5	8	8	8	7.5	7.9	7.5	7.4	*Bảy phẩy Bốn*	
56	1913711437	Phùng Ngọc	**Hậu**	**N19DLK3**	3	6	0	0	0	1.5	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi, HP
57	1913711440	Trương Diên Bảo	**Hiếu**	**N19DLK3**	5	7.5	9	8	9	8.4	9.0	8.4	*Tám phẩy Bốn*	
58	1813719081	Nguyễn Thanh Trung	**Hiếu**	**N19DLK3**	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi,
59	1912711446	Trần Nữ Hoàng	**Hường**	**N19DLK3**	5	5	9	8	8	7.5	6.0	6.4	*Sáu phẩy Bốn*	
60	1813719119	Nguyễn Xuân Sơn	**Lâm**	**N19DLK3**	5	7.5	8	6.5	6.5	7.1	7.0	6.8	*Sáu phẩy Tám*	
61	1913711457	Trịnh Xuân	**Long**	**N19DLK3**	10	7.5	8.5	7	6.5	7.4	7.0	7.4	*Bảy phẩy Bốn*	
62	1913711459	Đỗ Phú	**Lượng**	**N19DLK3**	8	8	8	6	6	7.0	8.0	7.7	*Bảy phẩy Bảy*	
63	1913711464	Lữ Ngọc	**Nam**	**N19DLK3**	8	8	9	7.5	8	8.1	8.0	8.0	*Tám*	
64	1912711466	Hồ Thị	**Nga**	**N19DLK3**	8	8	9	8.5	9.5	8.8	8.0	8.2	*Tám phẩy Hai*	
65	1912711401	Nguyễn Thị Phương	**Ngọc**	**N19DLK3**	5	9	5	9	9	8.0	9.0	8.3	*Tám phẩy Ba*	
66	1912711474	Phạm Thị Thúy	**Nguyên**	**N19DLK3**	6	8	9	7	7.5	7.9	7.5	7.5	*Bảy phẩy Năm*	
67	1912711473	Trần Thảo	**Nguyên**	**N19DLK3**	10	8	9	8	8	8.3	7.5	8.0	*Tám*	
68	1913711475	Hoa Trung	**Nguyên**	**N19DLK3**	5	8.5	8	8.5	8	8.3	7.5	7.5	*Bảy phẩy Năm*	
69	1913711478	Bùi Anh	**Nhân**	**N19DLK3**	5	5	9	8.5	8	7.6	9.0	8.2	*Tám phẩy Hai*	
70	1912711481	Huỳnh Thị Yến	**Nhi**	**N19DLK3**	10	8	9	9	9	8.8	9.0	9.0	*Chín*	
71	1813719186	Lê Hồng	**Phúc**	**N19DLK3**	5	8	9	6	6	7.3	7.5	7.2	*Bảy phẩy Hai*	
72	1912711646	Đỗ Thị Hồng	**Phúc**	**N19DLK3**	5	7.5	8	8	8	7.9	7.0	7.1	*Bảy phẩy Một*	
73	1913711487	Phạm Đức	**Phước**	**N19DLK3**	5	7.5	9	6.5	6.5	7.4	6.0	6.3	*Sáu phẩy Ba*	
74	1913711492	Phan Ngọc	**Quý**	**N19DLK3**	5	8.5	9	9	9	8.9	8.5	8.3	*Tám phẩy Ba*	
75	1912711494	Nguyễn Hữu Anh	**Quyên**	**N19DLK3**	8	8	7	7	7	7.3	7.0	7.2	*Bảy phẩy Hai*	
76	1912711495	Hồ Lê Thục	**Quyên**	**N19DLK3**	5	7.5	8	7	7	7.4	7.5	7.2	*Bảy phẩy Hai*	
77	1913711505	Vũ Ngọc	**Thiện**	**N19DLK3**	8	7.5	8.5	7	7	7.5	7.0	7.3	*Bảy phẩy Ba*	
78	1913711506	Trần Nguyên	**Thịnh**	**N19DLK3**	4	8	0	0	0	2.0	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi, HP
79	1912711508	Hà Thị Thanh	**Thoa**	**N19DLK3**	5	5	9	7	7	7.0	7.0	6.8	*Sáu phẩy Tám*	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

BẢNG GHI ĐIỂM

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN HỌC/MÔ ĐUN

TÊN MÔN: **KỸ NĂNG XIN VIỆC**
MÃ MÔN: **DTE2302**
Ngày thi:

Lớp: N19DLK
Tín chỉ: 2
Học kì: 6
Lần thi: 1

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
80	1913711509	Nguyễn Tiến	**Thôi**	**N19DLK3**	5	5	7	6	6.5	6.1	8.0	7.1	*Bảy phẩy Một*	
81	1912711514	Đỗ Thị Xuân	**Thương**	**N19DLK3**	5	6	7.5	7	7	6.9	7.5	7.1	*Bảy phẩy Một*	
82	1912711519	Quách Huỳnh Thy	**Thy**	**N19DLK3**	5	8	7.5	7.5	7	7.5	7.0	7.0	*Bảy*	
83	1913711522	Đặng Văn	**Tiến**	**N19DLK3**	5	8	9	7.5	7	7.9	8.5	8.0	*Tám*	
84	1913711523	Đinh Văn	**Toàn**	**N19DLK3**	5	7.5	6.5	6.5	5	6.4	5.0	5.4	*Năm phẩy Bốn*	
85	1913711531	Lê Công	**Trung**	**N19DLK3**	2	8	0	0	0	2.0	0.0	0.0	*Không*	Cấm thi, HP
86	1913711534	Phạm Bá	**Uy**	**N19DLK3**	8	7.5	8	7	7	7.4	5.0	6.0	*Sáu*	
87	1912711543	Đoàn Trần Như	**Ý**	**N19DLK3**	6	8	8	8	8	8.0	8.0	7.8	*Bảy phẩy Tám*	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	72	83%	
2	Số sinh viên nợ	15	17%	
TỔNG CỘNG :		**87**	**100%**	

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2016

LẬP BẢNG	KIỂM TRA	LÃNH ĐẠO KHOA	PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH
	(ký và ghi rõ họ tên)	*(ký và ghi rõ họ tên)*	*(ký và ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Thị Kim Phượng			**ThS. Nguyễn Ân**